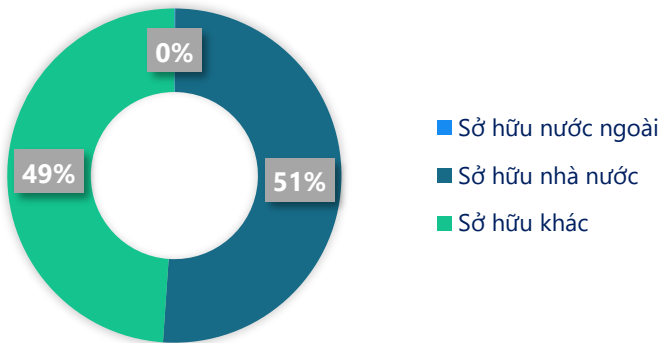


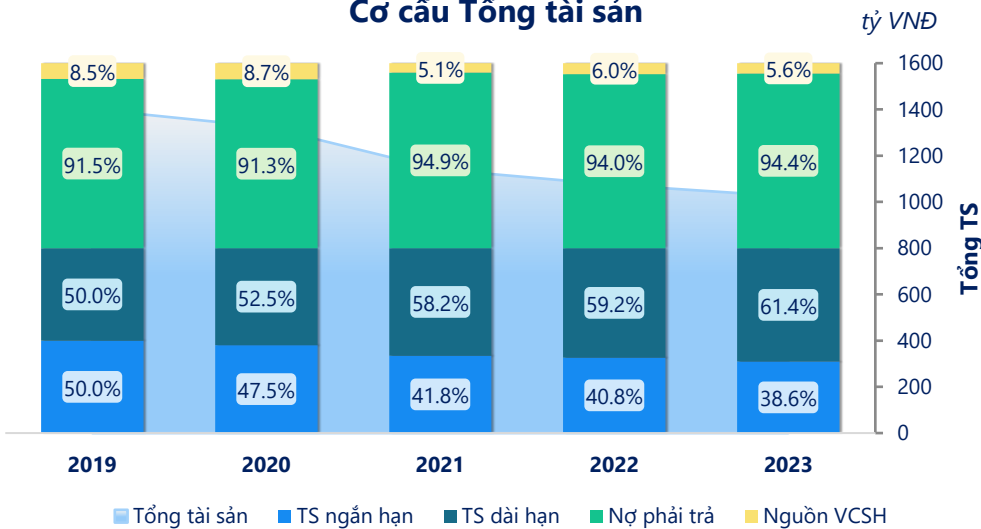
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	5,400			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,100			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,500			
SL cổ phiếu LH	15,999,356			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,465			
% sở hữu nước ngoài	0.1%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	65			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	86			
P/E	11.2			
EPS	482			
	YTD	1T	3T	6T
SD3	45.9%	12.5%	3.8%	1.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



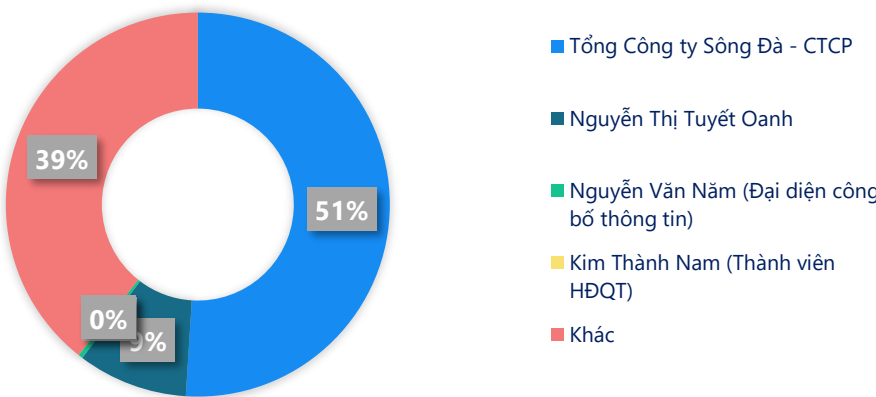
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SD3** năm 2023 đạt **1,024** tỷ đồng, giảm **4.66%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 61.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 94.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

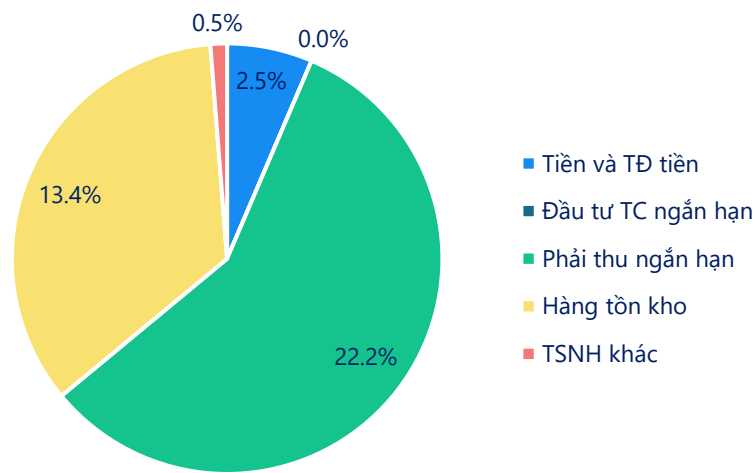
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.09%.

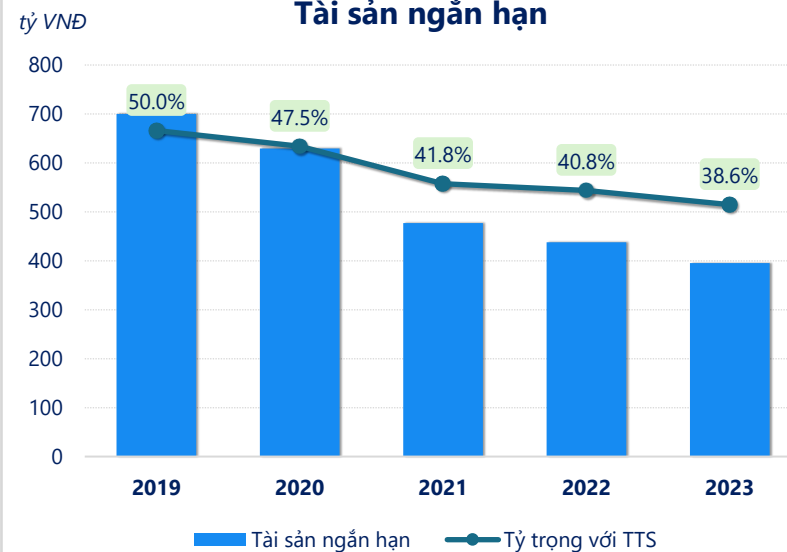
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Sông Đà - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Tuyết Oanh nắm giữ 9.28% và đứng thứ 3 là Nguyễn Văn Năm (Đại diện công bố thông tin) nắm giữ 0.38%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

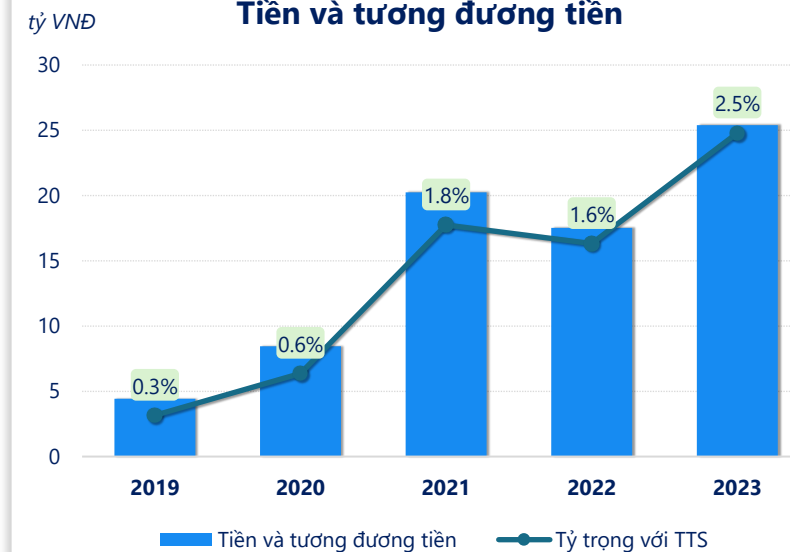


2023

### Tài sản ngắn hạn



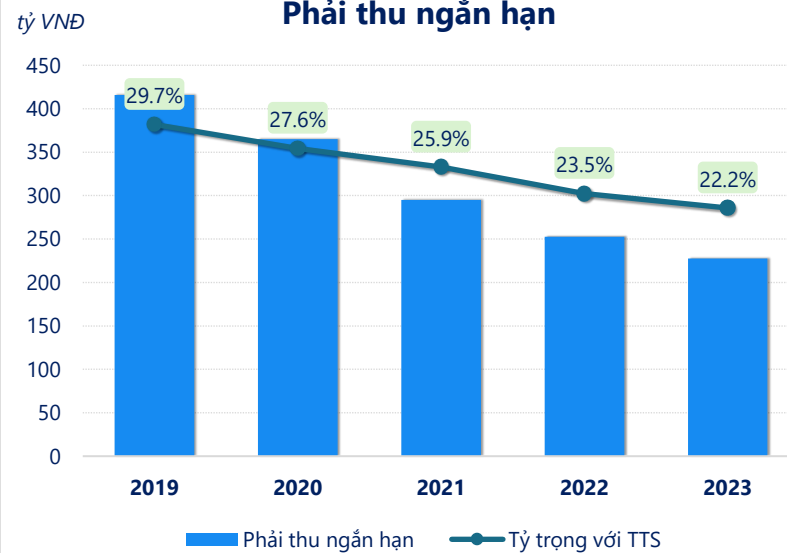
### Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của SD3 năm 2023 giảm **9.78%** so với năm trước, đạt **395.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **38.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

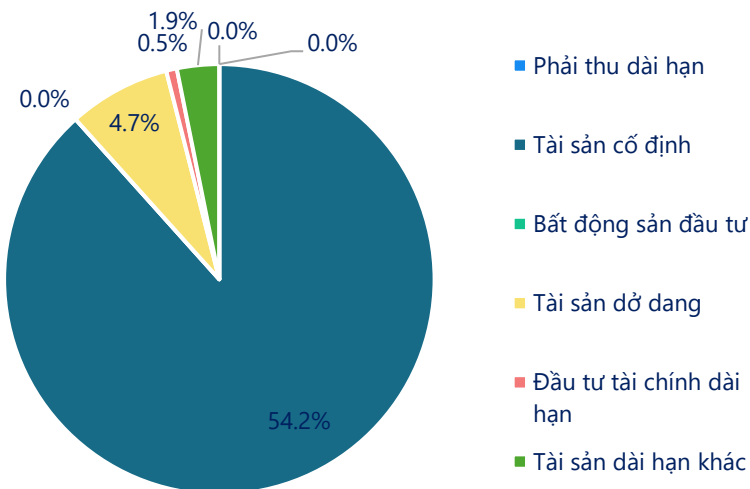
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2023

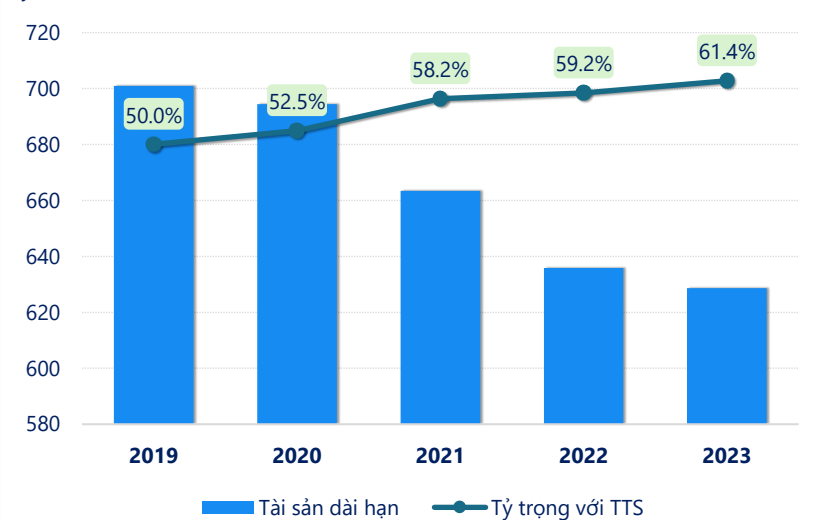
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **628.6** tỷ đồng giảm **1.14%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **61.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **54.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 4.71%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

tỷ VNĐ

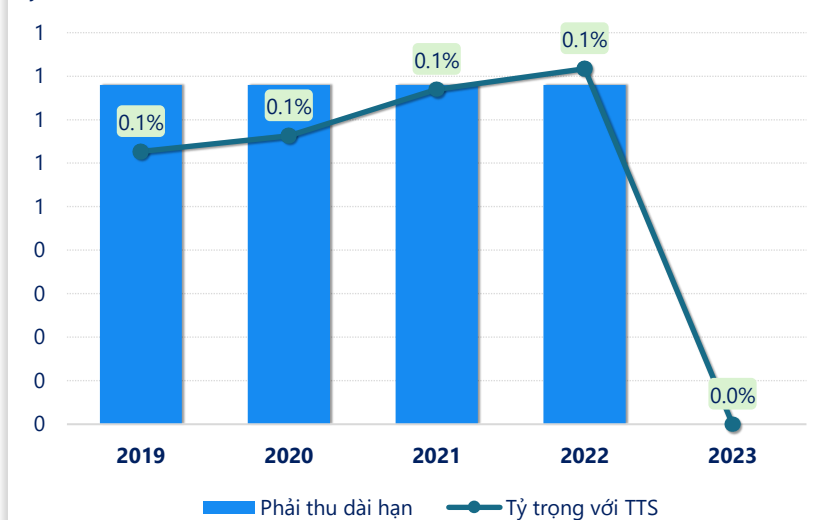
## Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

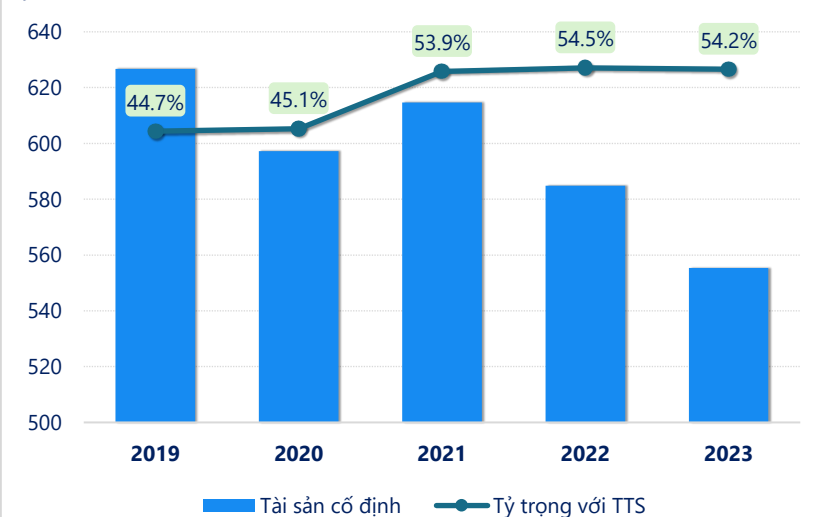
## Phải thu dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

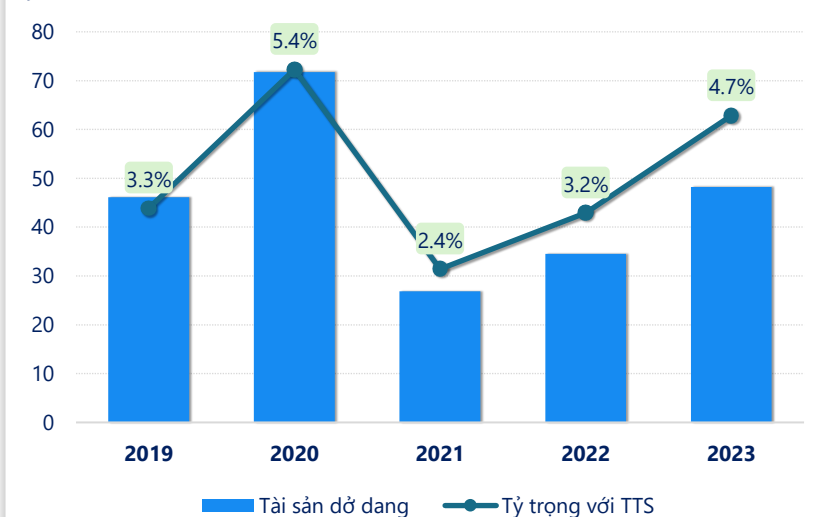
## Tài sản cố định



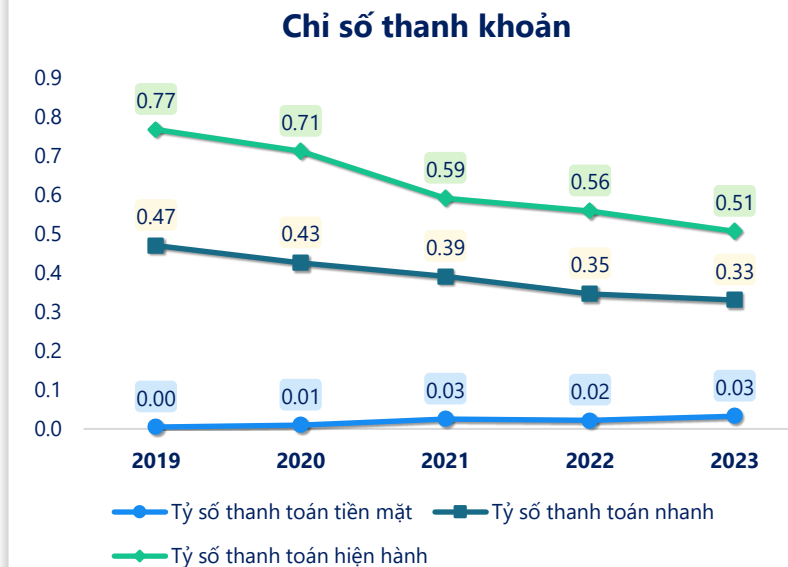
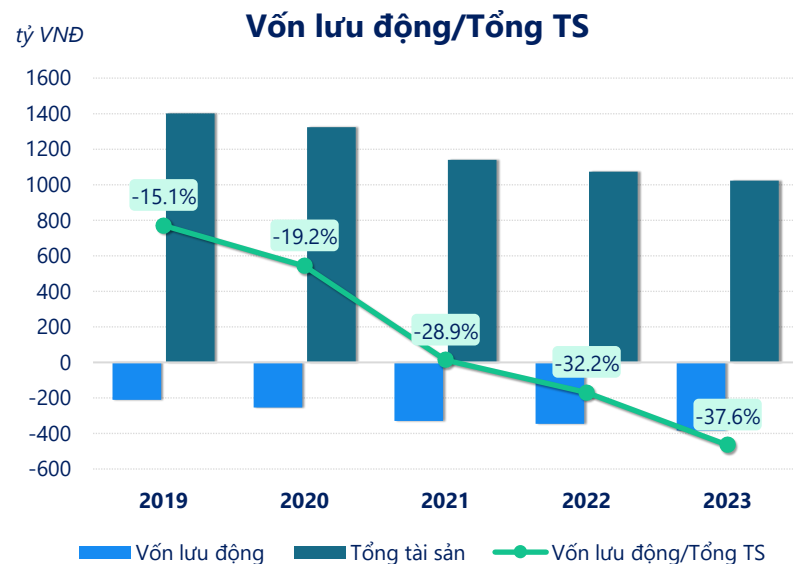
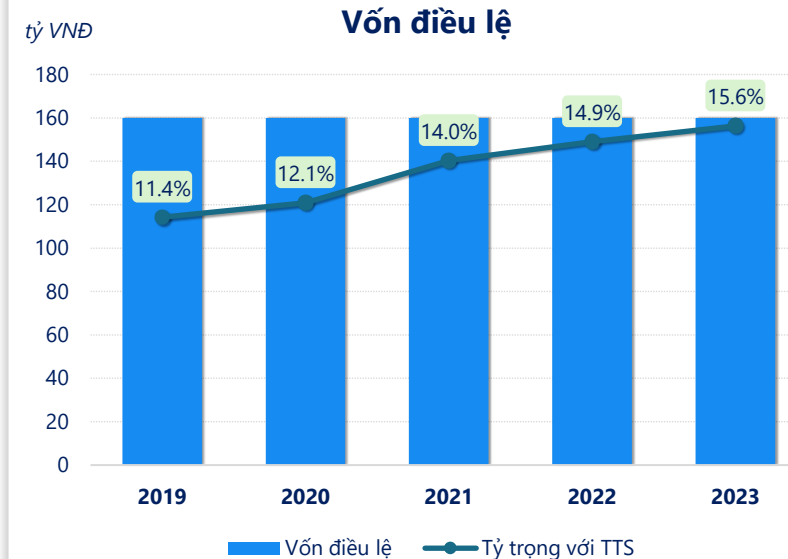
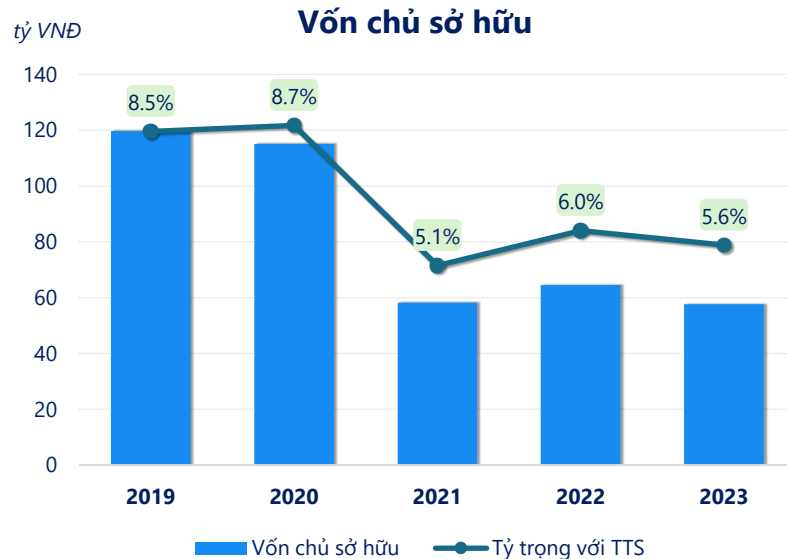
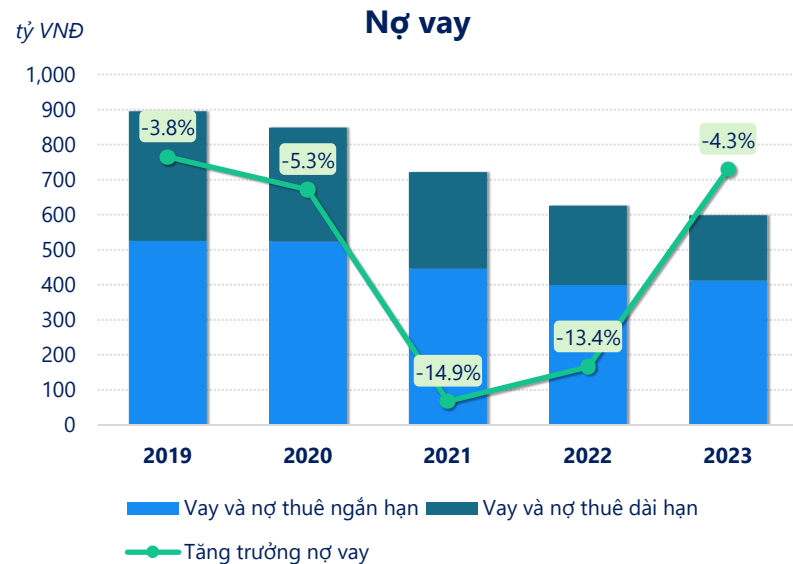
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,035</b>	<b>1,074</b>	<b>-3.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>401</b>	<b>438</b>	<b>-8.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	25.9	17.5	47.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	227	253	-10.2%
Hàng tồn kho	147	166	-11.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.69	1.42	-51.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>634</b>	<b>636</b>	<b>-0.3%</b>
Phải thu dài hạn	0.78	0.78	0.0%
Tài sản cố định	555	585	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	48.0	34.5	39.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.90	5.90	0.0%
Tài sản dài hạn khác	24.2	9.78	147%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>970</b>	<b>1,009</b>	<b>-4.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>783</b>	<b>783</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	412	399	3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	130	149	-13.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>186</b>	<b>226</b>	<b>-17.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	186	226	-17.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>65.4</b>	<b>64.5</b>	<b>1.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>65.4</b>	<b>64.5</b>	<b>1.5%</b>
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>182</b>	<b>183</b>	<b>194</b>	<b>167</b>	<b>149</b>
Giá vốn hàng bán	105	112	152	74.7	71.6
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>76.9</b>	<b>71.1</b>	<b>43.0</b>	<b>91.9</b>	<b>77.0</b>
Doanh thu HĐTC	0.80	0.01	0.15	0.04	0.13
Chi phí TC	71.7	46.2	75.4	63.3	57.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>71.4</b>	<b>46.2</b>	<b>75.4</b>	<b>63.3</b>	<b>56.6</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	21.0	22.6	20.1	18.6	17.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-15.0</b>	<b>2.25</b>	<b>-52.4</b>	<b>9.98</b>	<b>2.03</b>
Lợi nhuận khác	-0.47	-0.60	-1.31	0.73	0.17
<b>LN trước thuế</b>	<b>-15.4</b>	<b>1.65</b>	<b>-53.8</b>	<b>10.7</b>	<b>2.20</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-15.4</b>	<b>0.27</b>	<b>-55.6</b>	<b>8.29</b>	<b>0.33</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-15.6</b>	<b>0.03</b>	<b>-55.9</b>	<b>7.80</b>	<b>-0.02</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.2	48.2	144	91.7	46.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.80	-1.77	-5.06	1.96	-11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.0	-42.5	-127	-96.3	-27.3
Tiền đầu kỳ	3.47	4.43	8.44	20.2	17.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.96</b>	<b>4.01</b>	<b>11.8</b>	<b>-2.71</b>	<b>7.86</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.43	8.44	20.2	17.5	25.4